

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2021/HNGĐ – ST  
Ngày: 31 - 3 - 2021  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh T.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Ngọc N;
2. Bà Lê Thị Thanh V.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trương P – Thư ký Tòa án.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ánh N – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 795/2020/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2021/QĐST – HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị U, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp M1, xã M2, thành phố L, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Trương Thái T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp M1, xã M, thành phố L, tỉnh A.

(Bà U có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt lần thứ hai)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 02/12/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà Phạm Thị U và ông Trần Trương Thái T tự tìm hiểu, sau đó chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2004 tại UBND xã M2, thành phố L, tỉnh A. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình. Nguyên nhân do ông T không qua tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí còn xúc phạm lẫn nhau. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà U yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Bà U và ông T có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc K, sinh ngày 10/02/2004 và Trần Quốc H, sinh ngày 12/11/2009. Sau khi ly hôn bà U yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn ông Trần Trương Thái T không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của bà U và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*

*\* Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:* Bà U có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do phải đi làm ăn xa, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà U có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do phải đi làm ăn xa, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Ông T không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà U và ông T là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị U đối với ông Trần Trương Thái T.

Về con chung: Do con chung của bà U và ông T là các cháu Trần Quốc K, sinh ngày 10/02/2004 và Trần Quốc H, sinh ngày 12/11/2009 hiện nay đang sống với mẹ. Bà U có yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, ông T không có ý kiến về con chung. Để đảm bảo ổn định về tinh thần, đảm bảo về quyền lợi về mọi mặt cho hai con chung vừa bà U và ông T là cháu Trần Quốc K và Trần Quốc H, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà U.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con: Do bà U không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi các con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà U trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Tranh chấp giữa bà Phạm Thị U và ông Trần Trương Thái T là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết.

[1.2] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà U có đơn nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt do phải đi làm ăn xa đi lại khó khăn nên không về dự Tòa được. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà U.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị U và ông Trần Trương Thái T tự tìm hiểu, sau đó chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/2004 tại UBND xã M2, thành phố L, tỉnh A. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình. Nguyên nhân do ông T không qua tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí còn xúc phạm lẫn nhau. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, Phạm Thị U yêu cầu được ly hôn với ông Trần Trương Thái T.

Phía bị đơn được Tòa án nhiều lần niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông T. Tuy nhiên, ông T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của bà U và không đến tham gia hòa giải. Như vậy, ông T đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà U và tạo thêm thời gian để vợ chồng ông bà có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà U vẫn cương

quyết yêu cầu ly hôn vì từ khi vợ chồng ly thân đến nay ông T không đến thăm nom các con chung, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà U dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà U và ông T không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà U được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung: Bà U và ông T có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc K, sinh ngày 10/02/2004 và Trần Quốc H, sinh ngày 12/11/2009. Lời khai của bà U phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 00103 ngày 15/4/2004 và bản sao giấy khai sinh số 607 ngày 26/11/2009 do UBND xã M2, thành phố L cấp. Xét thấy, thời gian qua cháu K và cháu H được bà U trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ. Để ổn định đời sống cho hai cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi hai con của nguyên đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con, đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, do bà U không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà U và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông T được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do bị đơn ông T cũng không có ý kiến về việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

**[3] Về án phí:** Bà Phạm Thị U phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ vào:*

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị U. Bà Phạm Thị U được ly hôn với ông Trần Trương Thái T.

2. Về con chung: Bà U và ông T có 02 (hai) con chung tên Trần Quốc K, sinh ngày 10/02/2004 và Trần Quốc H, sinh ngày 12/11/2009. Bà U được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà U không có yêu cầu. Bà U cùng các thành viên trong gia đình của mình phải tạo điều kiện cho ông T được thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị U phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Do bà U đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007843 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, bà U đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**  
**THẨM**

- Các đương sự;
- VKSND TP.L;
- THADS TP.L;
- UBND xã M2;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Minh T**